

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	365,000	415,000	532,088	-	532,088	-	-	146	128
	- Thuế giá trị gia tăng	245,000	229,000	240,929	-	240,929	-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	119,000	185,700	291,078	-	291,078	-			
	- Thuế tài nguyên	1,000	300	81	-	81	-			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-			
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-			
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,287,000	1,245,000	1,371,500	-	459,639	849,886	61,975	107	110
	- Thuế giá trị gia tăng	1,037,000	966,450	1,079,720	-	364,166	653,579	61,975		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175,000	195,430	213,890	-	76,296	137,594	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,000	2,750	2,030	-	2,030	-	-		
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	70,000	80,370	75,860	-	17,147	58,713			
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		
5	Lệ phí trước bạ	350,000	361,000	422,585	-	-	330,595	91,990	121	117
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	340	-	-	-	340		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000	5,000	5,013	-	-	-	5,013	100	100
8	Thuế thu nhập cá nhân	510,000	518,000	608,155	-	608,155	-	-	119	117
9	Thuế bảo vệ môi trường	200,000	192,000	197,603	124,094	73,509	-	-	99	103
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	-	-	124,094	124,094	-	-	-		
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	-	-	73,509	-	73,509	-	-		
10	Phí, lệ phí	115,000	116,000	120,479	23,928	63,615	22,348	10,588	105	104
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	-	-	23,928	23,928	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	-	-	96,551	-	63,615	22,348	10,588		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	24,984	-	24,984	-	-		
11	Tiền sử dụng đất	900,000	3,403,500	3,324,191	-	1,896,988	1,061,055	366,148	369	98
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	900,000	3,403,500	3,324,191	-	1,896,988	1,061,055	366,148		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	460,000	1,080,000	1,026,175	-	835,013	191,162	-	223	95
13	Thu khác ngân sách	190,000	210,000	274,508	108,322	105,058	46,477	14,651	144	131
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)	84,000	-	-	-	-	-	-		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	84,700	87,700	67,262	25,214	42,048	-	-	79	77
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	300	1,381	-	-	954	427	460	460
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10,000	20,000	66,001	-	66,001	-	-		
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	600,000	760,000	831,008	-	831,008	-	-	139	109
III	Thu Hải quan	800,000	850,000	1,869,519	1,869,519	-	-	-	234	220
1	Thuế xuất khẩu	28,000	28,000	52,563	52,563				188	188
2	Thuế nhập khẩu	100,000	100,000	96,868	96,868				97	97
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	672,000	722,000	1,716,320	1,716,320				255	238
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	-	-	393	393					
5	Phí, lệ phí hải quan	-	-	1,058	1,058					
6	Thu khác	-	-	2,317	2,317					
IV	Thu viện trợ			-						
V	Các khoản huy động, đóng góp		-	7,310	-	-	264	7,046		-
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		-	2,602	-	-	119	2,483		-
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			4,708		-	145	4,563		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	23,700		4,732	-	4,732	-	-		
I	Vay bồi đắp bội chi NSNN	-	-	4,732	-	4,732	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
1	Vay trong nước	-		4,732		4,732				
2	Vay ngoài nước			-						
II	Vay để trả nợ gốc vay	23,700		-		-				
1	Vay trong nước	23,700		-		-				
2	Vay ngoài nước			-						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	3,888,629	4,074,614	10,521,428	-	4,012,909	5,262,302	1,246,217	271	258
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3,888,629	4,074,614	10,466,292	-	4,012,909	5,207,166	1,246,217	269	257
1.	Bổ sung cân đối	2,699,915	2,699,915	5,872,586		2,768,119	2,602,978	501,489	218	218
2.	Bổ sung có mục tiêu	1,188,714	1,374,699	4,593,706	-	1,244,790	2,604,188	744,728	386	334
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			55,136			55,136			
D	THU CHUYỂN NGUỒN		182,837	1,204,434		858,410	302,464	43,560		659
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		65,800	1,218,640		60,121	906,465	252,054		1,852
G	THU ỦNG HỘ TỪ TP.HCM		-	-						-